

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐÀ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ



HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.002.933.945.678 | 1.493.163.177.065 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 76.644.572.623 | 220.899.970.294 |
| 1 | Tiền | 111 | | 6.459.367.143 | 56.593.720.294 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 70.185.205.480 | 164.306.250.000 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 60.314.980.583 | 246.331.476.176 |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 60.314.980.583 | 246.331.476.176 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.864.662.198.217 | 995.160.061.336 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 1.375.540.252.890 | 534.061.663.505 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.5. | 76.863.817.640 | 72.080.748.909 |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 204.774.270.000 | 122.012.232.203 |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4. | 229.099.157.344 | 267.230.166.719 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (21.615.299.657) | (224.750.000) |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 884.877.920 | 20.202.891.034 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 884.877.920 | 20.202.891.034 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 427.316.335 | 10.568.778.225 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10. | 229.991.623 | 347.895.952 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 100.390.912 | 10.123.918.473 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13. | 96.933.800 | 96.963.800 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.842.042.035.026 | 4.670.833.458.344 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 385.924.813.112 | 571.666.118.859 |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4. | 385.924.813.112 | 571.666.118.859 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 17.363.951.163 | 17.979.003.952 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7. | 16.091.076.862 | 16.624.704.657 |
| - | - Nguyên giá | 222 | | 41.197.396.335 | 39.544.414.153 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.106.319.473) | (22.919.709.496) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8. | 1.272.874.301 | 1.354.299.295 |
| - | - Nguyên giá | 228 | | 3.028.204.888 | 2.327.027.888 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.755.330.587) | (972.728.593) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9. | 1.094.891.017.854 | 2.023.299.065.243 |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.094.891.017.854 | 2.023.299.065.243 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 2.341.869.706.645 | 2.055.302.551.045 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.861.194.335.343 | 1.744.587.335.343 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 454.419.205.000 | 302.459.049.400 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 24.130.000.000 | 6.130.000.000 |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.873.833.698) | (2.873.833.698) |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.992.546.252 | 2.586.719.245 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10. | 1.992.546.252 | 2.586.719.245 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 270 | | 5.844.975.980.704 | 6.163.996.635.409 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOĐịa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018**

Mẫu số B 01 - DN

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.607.576.357.490 | 2.961.046.663.825 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.353.944.963.798 | 638.919.103.441 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 304.869.943.828 | 296.224.618.413 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 118.283.675.643 | 92.009.531.003 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13. | 12.500.866.201 | 29.009.091.819 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 4.342.854.630 | 8.205.632.386 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14. | 49.337.877.072 | 110.231.413.214 |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16. | 159.135.485 | 463.790.823 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15. | 697.654.527.720 | 83.589.377.856 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11. | 146.118.598.271 | - |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 20.677.484.948 | 19.185.647.927 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 1.253.631.393.692 | 2.322.127.560.384 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16. | 3.513.492.814 | 5.352.249.276 |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15. | 906.126.385.537 | 1.572.160.664.568 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11. | 343.991.515.341 | 744.614.646.540 |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.237.399.623.214 | 3.202.949.971.584 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17. | 3.237.399.623.214 | 3.202.949.971.584 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.686.319.650.000 | 2.510.589.130.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.686.319.650.000 | 2.510.589.130.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 84.988.051.186 | 85.174.473.675 |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 113.392.273.161 | 98.515.473.161 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 352.699.648.867 | 508.670.894.748 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 189.429.103.994 | 167.839.999.206 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 163.270.544.873 | 340.830.895.542 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 440 | | 5.844.975.980.704 | 6.163.996.635.409 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

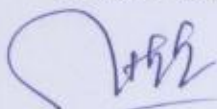
| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 249.341.129.544 | 575.514.393.649 | 564.278.929.231 | 1.471.973.440.450 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2. | 5.140.232.963 | 2.908.313.640 | 10.437.586.283 | 16.298.201.952 |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 244.200.896.581 | 572.606.080.009 | 553.841.342.948 | 1.455.675.238.498 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3. | 218.610.577.183 | 393.774.627.872 | 441.544.445.180 | 1.030.962.353.267 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 25.590.319.398 | 178.831.452.137 | 112.296.897.768 | 424.712.885.231 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4. | 11.320.755.372 | (10.452.405.697) | 167.507.596.913 | 95.743.257.382 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.5. | 95.283.642 | 4.719.277.332 | 2.717.794.676 | 27.774.621.519 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 95.283.642 | 4.293.932.156 | 95.283.642 | 24.534.191.243 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | 1.266.050.518 | 10.586.145.422 | 15.997.189.452 | 20.538.317.656 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 28.690.029.030 | 14.368.656.378 | 74.783.091.086 | 59.365.590.684 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 6.859.711.580 | 138.704.967.308 | 186.306.419.467 | 412.777.612.754 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 8.817.935.679 | 222.893.962 | 10.574.878.286 | 4.517.168.218 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 876.567.824 | 4.270.102.227 | 6.925.471.805 | 6.552.640.239 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.941.367.855 | (4.047.208.265) | 3.649.406.481 | (2.035.472.021) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 14.801.079.435 | 134.657.759.043 | 189.955.825.948 | 410.742.140.733 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6. | 3.818.583.669 | 32.416.777.137 | 27.047.658.000 | 69.911.245.191 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 10.982.495.766 | 102.240.981.906 | 162.908.167.948 | 340.830.895.542 |

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------|---|-----------|-------------|--|--|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 629.017.168.589 | 1.180.029.081.845 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (331.711.554.857) | (867.659.494.223) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (37.550.631.824) | (49.510.851.347) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (83.978.545) | (102.348.878.928) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (52.078.828.751) | (65.782.055.072) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 225.847.220.543 | 504.601.945.159 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (136.906.019.238) | (280.884.748.949) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 296.533.375.917 | 318.444.998.485 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (40.725.280.803) | (304.915.722.605) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 186.171.000 | 8.045.888.700 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (240.940.368.255) | (870.380.849.167) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 351.799.330.458 | 759.386.755.572 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (284.122.743.040) | (167.631.442.433) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 96.772.562.250 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 51.428.502.381 | 92.162.140.932 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (65.601.826.009) | (483.333.229.001) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 515.453.145.858 |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 210.918.598.271 | 75.166.499.233 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (466.405.320.000) | (383.614.120.103) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (119.700.225.850) | (116.587.010.275) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (375.186.947.579) | 90.418.514.713 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (144.255.397.671) | (74.469.715.803) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 220.899.970.294 | 295.369.686.097 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 76.644.572.623 | 220.899.970.294 |

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 23 ngày 04 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:**

| ST T | Tên Công ty | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|------|---|------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1. | Công ty CP Tasco Thành Công | Hà Nội | 51 | 51 | Khai thác VLXD |
| 2. | Công ty CP Tasco Nam Thái | Thái Bình | 99,97 | 99,97 | Xây lắp |
| 3. | Công ty CP VETC | Hà Nội | 97,82 | 97,82 | Dịch vụ |
| 4. | Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2 | Hà Nội | 67 | 67 | Dịch vụ, y tế |
| 5. | Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | Nam Định | 100 | 100 | Xây lắp |
| 6. | Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Nam Định | 100 | 100 | Hạ tầng giao thông |
| 7. | Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Quảng Bình | 100 | 100 | Hạ tầng giao thông |
| 8. | Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Hải Phòng | 100 | 100 | Hạ tầng giao thông |
| 9. | Công ty TNHH THospital | Hà Nội | 100 | 100 | Đầu tư lĩnh vực y tế |
| 10. | Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu | Hà Nội | 100 | 100 | Đào tạo |
| 11. | Công ty TNHH An Nhiên Foods | Hà Nội | 100 | 100 | Nông nghiệp |
| 12. | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco | Hà Nội | 100 | 100 | Dịch vụ |

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty con sở hữu gián tiếp:

| ST T | Tên Công ty | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|------|------------------------------------|--------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 13. | Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | Hà Nội | 97,82 | 97,82 | Dịch vụ thu phí |
| 14. | Công ty Cổ phần bệnh viện Năng Mai | Hà Nội | 51 | 51 | Dịch vụ, y tế |

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

| ST T | Tên Công ty | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| 1. | Công ty Cổ phần BĐS Thái An | Hà Nội | 30 | 30 | Kinh doanh BĐS |
| 2. | Công ty CP Tasco Thăng Long | Hà Nội | 30 | 30 | Kinh doanh BĐS |
| 3. | Công ty Cổ phần D-Tech | Hà Nội | 20 | 20 | Khai thác VLXD |
| 4. | Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Hà Nội | 38,61 | 38,61 | Xây lắp |
| 5. | Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ | Phú Thọ | 30 | 30 | Hạ tầng giao thông |
| 6. | Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng | Ninh Thuận | 29 | 29 | SX, truyền tải và phân phối Điện |

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành quyết định:

- + Quyết định số 23/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi với tỷ lệ vốn góp là 12.17% vốn điều lệ của Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Văn Canh - Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án XD tòa nhà Văn phòng Tascó... phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Văn Canh, dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, dự án Báo nhân dân và VPTW Đảng; trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 359.296.467 | 206.561.162 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.100.070.676 | 56.387.159.132 |
| Các khoản tương đương tiền | 70.185.205.480 | 164.306.250.000 |
| <i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng</i> | <i>70.185.205.480</i> | <i>164.306.250.000</i> |
| Cộng | 76.644.572.623 | 220.899.970.294 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 -DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | 60.314.980.583 | 60.314.980.583 | 246.331.476.176 | 246.331.476.176 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>60.314.980.583</i> | <i>60.314.980.583</i> | <i>246.331.476.176</i> | <i>246.331.476.176</i> |
| - Dài hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| <i>Trái phiếu</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> |
| Cộng | 65.314.980.583 | 65.314.980.583 | 251.331.476.176 | 251.331.476.176 |

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | 1.861.194.335.343 | - | 1.861.194.335.343 | 1.744.587.335.343 | - | 1.744.587.335.343 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 65.180.000.000 | - | 65.180.000.000 | 65.180.000.000 | - | 65.180.000.000 |
| Công ty CP Tasco Nam Thái | 299.900.000.000 | - | 299.900.000.000 | 299.900.000.000 | - | 299.900.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 328.130.000.000 | - | 328.130.000.000 | 328.130.000.000 | - | 328.130.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | 343.278.019.183 | - | 343.278.019.183 | 343.278.019.183 | - | 343.278.019.183 |
| Công ty CP Tasco Thành Công | 6.120.000.000 | - | 6.120.000.000 | 6.120.000.000 | - | 6.120.000.000 |
| Công ty CP VETC | 247.300.000.000 | - | 247.300.000.000 | 247.300.000.000 | - | 247.300.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 384.000.000.000 | - | 384.000.000.000 | 384.000.000.000 | - | 384.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu | 368.000.000 | - | 368.000.000 | 361.000.000 | - | 361.000.000 |
| Công ty TNHH T'Hospital | 158.600.000.000 | - | 158.600.000.000 | 32.500.000.000 | - | 32.500.000.000 |
| Công ty TNHH An Nhiên Foods | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco | 2.418.316.160 | - | 2.418.316.160 | 1.918.316.160 | - | 1.918.316.160 |
| Công ty CP Tasco Năng Lượng | - | - | - | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 | 17.850.000.000 | - | 17.850.000.000 | 17.850.000.000 | - | 17.850.000.000 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 50.000.000 | - | 50.000.000 | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 454.419.205.000 | (2.873.833.698) | 451.545.371.302 | 302.459.049.400 | (2.873.833.698) | 299.585.215.702 |
| Công ty CP Tasco Năng Lượng | 121.800.000.000 | - | 121.800.000.000 | - | - | - |
| Tổng công ty Thăng Long - CTCP | 239.567.505.000 | - | 239.567.505.000 | 211.907.349.400 | - | 211.907.349.400 |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phủ Thọ | 69.000.000.000 | - | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 | - | 69.000.000.000 |
| Công ty CP Bất động sản Thái An | 20.251.700.000 | (2.336.336.527) | 17.915.363.473 | 17.751.700.000 | (2.336.336.527) | 15.415.363.473 |
| Công ty CP Tasco Thăng Long | 1.800.000.000 | - | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | - | 1.800.000.000 |
| Công ty CP D - Tech | 2.000.000.000 | (537.497.171) | 1.462.502.829 | 2.000.000.000 | (537.497.171) | 1.462.502.829 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 24.130.000.000 | - | 24.130.000.000 | 6.130.000.000 | - | 6.130.000.000 |
| Cộng | 2.339.743.540.343 | (2.873.833.698) | 2.336.869.706.645 | 2.053.176.384.743 | (2.873.833.698) | 2.050.302.551.045 |

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| 3. Phải thu khách hàng | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | a Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.375.540.252.890 | - | 534.061.663.505 | |
| Cộng | 1.375.540.252.890 | - | 534.061.663.505 | - | |

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

| 4. Phải thu khác | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | a, Ngắn hạn | 229.099.157.344 | (17.710.000) | 267.230.166.719 | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 98.182.319.519 | - | 73.817.129.473 | - | |
| Các khoản phải thu khác từ công ty con | 20.110.707.012 | - | 11.855.409.492 | - | |
| Tạm ứng | 28.895.520.995 | - | 102.575.691.930 | - | |
| Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Sinh Thái Xuân Phương | 48.324.177.720 | - | 48.324.177.720 | - | |
| Phải thu khác | 33.586.432.098 | (17.710.000) | 30.657.758.104 | (70.000.000) | |
| b, Dài hạn | 385.924.813.112 | - | 571.666.118.859 | - | |
| Công ty cổ phần Cung Ứng nhân lực Quốc Tế Thương Mại | - | - | 23.439.360.594 | - | |
| Phải thu CP đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh TP Nam Định đoạn từ QL 10 đến TT Mỹ Lộc (BOT) | 326.496.967.144 | - | 479.684.993.394 | - | |
| Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long- CTCP | 58.553.654.710 | - | 68.030.067.270 | - | |
| Phải thu khác | 874.191.258 | - | 511.697.601 | - | |
| Cộng | 615.023.970.456 | (17.710.000) | 838.896.285.578 | (70.000.000) | |

| 5. Trả trước cho người bán | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 76.863.817.640 | (21.597.589.657) | 72.080.748.909 |
| Cộng | 76.863.817.640 | (21.597.589.657) | 72.080.748.909 | - |

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------|-------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 884.877.920 | - | 20.202.891.034 | |
| Cộng | 884.877.920 | - | 20.202.891.034 | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 -DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 19.957.828.489 | 1.528.176.091 | 14.169.372.025 | 3.889.037.548 | 39.544.414.153 |
| Mua trong kỳ | - | - | 2.368.913.182 | 167.150.000 | 2.536.063.182 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 883.081.000 | 883.081.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 19.957.828.489 | 1.528.176.091 | 16.538.285.207 | 3.173.106.548 | 41.197.396.335 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 9.395.114.699 | 1.475.011.033 | 8.488.004.769 | 3.561.578.995 | 22.919.709.496 |
| Khấu hao trong kỳ | 675.425.292 | 41.160.048 | 2.069.364.011 | 283.741.626 | 3.069.690.977 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 883.081.000 | 883.081.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 10.070.539.991 | 1.516.171.081 | 10.557.368.780 | 2.962.239.621 | 25.106.319.473 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 10.562.713.790 | 53.165.058 | 5.681.367.256 | 327.458.553 | 16.624.704.657 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 9.887.288.498 | 12.005.010 | 5.980.916.427 | 210.866.927 | 16.091.076.862 |

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Đơn vị tính: VND | | | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | | | |
| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 102.878.251 | 2.224.149.637 | 2.327.027.888 |
| Mua trong kỳ | - | 701.177.000 | 701.177.000 |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 102.878.251 | 2.925.326.637 | 3.028.204.888 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 47.246.592 | 925.482.001 | 972.728.593 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.286.592 | 778.315.402 | 782.601.994 |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 51.533.184 | 1.703.797.403 | 1.755.330.587 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 55.631.659 | 1.298.667.636 | 1.354.299.295 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 51.345.067 | 1.221.529.234 | 1.272.874.301 |
| 9. Tài sản dở dang dài hạn | | | |
| | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| <i>a, Mua sắm Tài sản cố định</i> | | - | 5.728.755.909 |
| <i>b, Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | 1.094.891.017.854 | 2.017.570.309.334 |
| Dự án KĐT Pháp Vân | | - | 11.625.912.786 |
| Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 | | 272.383.469.209 | 1.057.162.008.301 |
| Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng | | 75.998.120.219 | 265.646.937.117 |
| Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa | | 350.642.579.640 | 389.207.967.585 |
| Dự án Khu đô thị mới Vân Canh | | 314.645.842.109 | 267.085.363.422 |
| Dự án 48 Trần Duy Hưng | | 5.752.036.933 | 4.192.069.760 |
| Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao | | 671.703.686 | 671.703.686 |
| Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương | | 50.146.864.935 | 13.503.144.985 |
| Dự án rác thải | | - | 6.304.831.968 |
| Dự án tòa nhà văn phòng Tasco | | 24.454.558.171 | 575.825.983 |
| Các dự án khác | | 195.842.952 | 1.594.543.741 |
| Cộng | | 1.094.891.017.854 | 2.023.299.065.243 |
| 10. Chi phí trả trước | | | |
| | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| <i>a, Ngắn hạn</i> | | 229.991.623 | 347.895.952 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 229.991.623 | 347.895.952 |
| <i>b, Dài hạn</i> | | 1.992.546.252 | 2.586.719.245 |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | 489.219.407 | 557.653.869 |
| Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ | | 1.503.326.845 | 2.029.065.376 |
| Cộng | | 2.222.537.875 | 2.934.615.197 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 -DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Trái phiếu phát hành

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------------------|------------|----------|------------------------|--------|
| | Giá trị | Kỳ hạn | Giá trị | Kỳ hạn |
| Loại phát hành theo mệnh giá (1) | - | - | 159.360.000.000 | 3 năm |
| Chi phí phát hành trái phiếu (2) | - | - | 982.188.801 | |
| Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)} | - | - | 158.377.811.199 | |

b, Vay ngắn hạn, dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | Trong kỳ | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b1, Vay ngắn hạn (1) | 146.118.598.271 | 146.118.598.271 | 210.918.598.271 | 64.800.000.000 | - | - |
| Vay đối tượng khác | 139.278.539.271 | 139.278.539.271 | 204.078.539.271 | 64.800.000.000 | - | - |
| Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội (*) | 6.840.059.000 | 6.840.059.000 | 6.840.059.000 | - | - | - |
| b2, Vay dài hạn (**) | 343.991.515.341 | 343.991.515.341 | - | 242.245.320.000 | 586.236.835.341 | 586.236.835.341 |
| - Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Định | 191.981.915.341 | 191.981.915.341 | - | 33.801.000.000 | 225.782.915.341 | 225.782.915.341 |
| Vay cho dự án BOT | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | 3.610.000.000 | 15.610.000.000 | 15.610.000.000 |
| Vay cho dự án BT | 179.981.915.341 | 179.981.915.341 | - | 30.191.000.000 | 210.172.915.341 | 210.172.915.341 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định | 152.009.600.000 | 152.009.600.000 | - | 208.444.320.000 | 360.453.920.000 | 360.453.920.000 |
| Vay cho dự án BOT | 152.009.600.000 | 152.009.600.000 | - | 208.444.320.000 | 360.453.920.000 | 360.453.920.000 |
| Cộng | 490.110.113.612 | 490.110.113.612 | 210.918.598.271 | 307.045.320.000 | 586.236.835.341 | 586.236.835.341 |

(*) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2018/232424/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2018, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

(**) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| 12. Phải trả người bán | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | |
| | a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 304.869.943.828 | 304.869.943.828 | 296.224.618.413 | |
| Cộng | 304.869.943.828 | 304.869.943.828 | 296.224.618.413 | 296.224.618.413 | |

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a, <i>Phải nộp</i> | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------|
| | 01/01/2018 | | | 31/12/2018 | |
| Thuế GTGT đầu ra | 1.300.750 | 90.288.669.540 | 83.622.220.415 | 6.667.749.875 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.840.687.212 | 28.862.378.019 | 52.078.828.751 | 5.624.236.480 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 159.051.224 | 9.116.283.309 | 9.066.454.687 | 208.879.846 | |
| Thuế khác | 8.052.633 | - 5.052.633 | 3.000.000 | - | |
| Cộng | 29.009.091.819 | 128.262.278.235 | 144.770.503.853 | 12.500.866.201 | |
| b, <i>Phải thu</i> | | | | | |
| Thuế GTGT nộp thừa | 96.933.800 | - | - | 96.933.800 | |
| Thuế sử dụng đất Phi NN | 30.000 | 128.323.848 | 128.293.848 | - | |
| Cộng | 96.963.800 | - | - | 96.933.800 | |

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 49.337.877.072 | 110.231.413.214 |
| Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh | 9.731.270.505 | 13.310.749.578 |
| Trích trước giá vốn - Dự án Khu nhà ở ST Xuân Phương | 6.114.021.787 | 40.826.053.956 |
| Trích trước giá vốn - Dự án Báo Nhân Dân và VPTW Đảng | 30.251.747.129 | 44.277.750.320 |
| Trích trước giá vốn - Dự án Pháp Vân | 1.272.844.194 | 5.924.981.679 |
| Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi | - | 4.225.223.013 |
| Trích trước chi phí các công trình xây lắp | 460.097.540 | 131.137.214 |
| Chi phí phải trả khác | 1.507.895.917 | 1.535.517.454 |
| Cộng | 49.337.877.072 | 110.231.413.214 |

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| 15. Phải trả khác | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a, Ngắn hạn | 697.654.527.720 | 83.589.377.856 |
| Kinh phí công đoàn | 12.476.694 | 12.417.800 |
| Bảo hiểm xã hội | 68.180.385 | - |
| Bảo hiểm y tế | 11.688.066 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 3.896.022 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 10.804.007.220 | 9.283.352.220 |
| Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ | 631.485.168.980 | - |
| Các khoản phải trả khác | 55.269.110.353 | 74.293.607.836 |
| b Dài hạn | 906.126.385.537 | 1.572.160.664.568 |
| Phải trả về góp vốn thực hiện dự án | 406.993.150.000 | 376.475.300.000 |
| Phải trả tiền đặt cọc | 2.492.458.464 | 36.309.524.136 |
| Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ | - | 631.485.168.980 |
| Phải trả tiền vay | 109.900.800.000 | 125.300.800.000 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 386.739.977.073 | 402.589.871.452 |
| Cộng | 1.603.780.913.257 | 1.655.750.042.424 |
| 16. Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| a, Ngắn hạn | 159.135.485 | 463.790.823 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 159.135.485 | 463.790.823 |
| Cộng | 159.135.485 | 463.790.823 |
| b, Dài hạn | 3.513.492.814 | 5.352.249.276 |
| Doanh thu quản lý vận hành KĐT | 3.252.560.121 | 4.793.728.396 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 260.932.693 | 558.520.880 |
| Cộng | 3.513.492.814 | 5.352.249.276 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018
Mẫu số B09 -DN

17. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | | | | |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 1.763.294.160.000 | 69.840.926.959 | 78.456.473.161 | 460.352.175.382 | 2.371.943.735.502 |
| Tăng trong năm | 747.294.970.000 | 25.000.000.000 | 20.059.000.000 | 340.863.280.566 | 1.133.217.250.566 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 747.294.970.000 | - | - | - | 747.294.970.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 340.830.895.542 | 340.830.895.542 |
| - Tăng khác | - | 25.000.000.000 | 20.059.000.000 | 32.385.024 | 45.091.385.024 |
| Giảm trong năm | - | 9.666.453.284 | - | 292.544.561.200 | 302.211.014.484 |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | - | - | - | 28.059.000.000 | 28.059.000.000 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | 264.485.561.200 | 264.485.561.200 |
| - Giảm khác | - | 9.666.453.284 | - | - | 9.666.453.284 |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 2.510.589.130.000 | 85.174.473.675 | 98.515.473.161 | 508.670.894.748 | 3.202.949.971.584 |
| Tăng trong kỳ | 175.730.520.000 | - | 14.876.800.000 | 163.270.544.873 | 353.877.864.873 |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | 175.730.520.000 | - | 14.876.800.000 | - | 190.607.320.000 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | 162.908.167.948 | 162.908.167.948 |
| - Tăng khác | - | - | - | 362.376.925 | 362.376.925 |
| Giảm trong kỳ | - | 186.422.489 | - | 319.241.790.754 | 319.428.213.243 |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | - | - | - | 17.851.800.000 | 17.851.800.000 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | 301.259.976.500 | 301.259.976.500 |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | 186.422.489 | - | 130.014.254 | 316.436.743 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 2.686.319.650.000 | 84.988.051.186 | 113.392.273.161 | 352.699.648.867 | 3.237.399.623.214 |

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| <i>b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</i> | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 2.686.319.650.000 | 2.510.589.130.000 |
| Cộng | 2.686.319.650.000 | 2.510.589.130.000 |

| <i>c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i> | Từ 01/01/2018 đến | Từ 01/01/2017 đến |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | 2.686.319.650.000 | 2.510.589.130.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 2.510.589.130.000 | 1.763.294.160.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 175.730.520.000 | 747.294.970.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 2.686.319.650.000 | 2.510.589.130.000 |

| <i>d, Cổ phiếu</i> | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------|-------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 268.631.965 | 251.058.913 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 268.631.965 | 251.058.913 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 268.631.965 | 251.058.913 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 268.631.965 | 251.058.913 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 268.631.965 | 251.058.913 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
Trong kỳ HĐQT ban hành nghị quyết về việc chia cổ tức:

-Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2018 của HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông hiện hữu trong đó: trả cổ tức bằng cổ phiếu 7%/VĐL và trả cổ tức bằng tiền 5%/VĐL.

| <i>e, Các quỹ của doanh nghiệp</i> | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| | 01/01/2018 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | 31/12/2018 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 98.515.473.161 | 14.876.800.000 | - | 113.392.273.161 |
| Cộng | 98.515.473.161 | 14.876.800.000 | - | 113.392.273.161 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

| <i>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | Quý IV - 2018 | Quý IV - 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản | 174.898.393.673 | 546.039.173.549 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 72.684.133.124 | 28.790.193.273 |
| Doanh thu dịch vụ | 1.758.602.747 | 685.026.827 |
| Cộng | 249.341.129.544 | 575.514.393.649 |

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 5.140.232.963 | 2.908.313.640 |
| Cộng | 5.140.232.963 | 2.908.313.640 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản | 148.167.641.186 | 363.713.980.651 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 68.623.400.458 | 27.429.875.948 |
| Giá vốn dịch vụ | 1.819.535.539 | 2.630.771.273 |
| Cộng | 218.610.577.183 | 393.774.627.872 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.948.419.208 | 15.923.350.022 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.830.756.581) | (26.505.279.297) |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 203.092.745 | 129.523.578 |
| Cộng | 11.320.755.372 | (10.452.405.697) |
| 5. Chi phí tài chính | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
| Lãi tiền vay | 95.283.642 | 4.293.932.156 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 425.345.176 |
| Cộng | 95.283.642 | 4.719.277.332 |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.818.583.669 | 32.416.777.137 |
| Cộng | 3.818.583.669 | 32.416.777.137 |

VII Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

| Giao dịch mua hàng | Bên liên quan | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
|--------------------------------|------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH An Nhiên Foods | Công ty con | 45.454.545 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | 122.878.442 | 133.762.292 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco | Công ty con | 2.063.669.771 | 3.180.771.273 |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Công ty liên kết | 32.990.822.809 | 4.593.318.182 |
| Cộng | | 35.222.825.567 | 7.907.851.747 |

| Giao dịch bán hàng | Bên liên quan | Quý IV - 2018 VND | Quý IV - 2017 VND |
|--------------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần VETC | Công ty con | - | 77.400.000 |
| Công ty CP Tasco Nam Thái | Công ty con | - | 63.265.467 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | Công ty con | 112.500.000 | - |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Công ty liên kết | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An | Công ty liên kết | 13.090.909 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | 7.274.487 | 82.026.949 |
| Công ty CP Tasco Năng Lượng | Công ty liên kết | 54.545.455 | - |
| Cộng | | 217.410.851 | 252.692.416 |

b, Số dư với các bên liên quan

| - Các khoản cho vay ngắn hạn | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|---------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 | Công ty con | 36.676.000.000 | 30.900.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | 350.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | Công ty con | - | 9.180.000.000 |
| Công ty TNHH An Nhiên Foods | Công ty con | 20.799.000.000 | - |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Công ty con | 146.090.000.000 | 31.000.000.000 |
| Cộng | | 203.915.000.000 | 71.080.000.000 |

| - Các khoản phải thu khách hàng | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 | Công ty con | 529.060.000 | - |
| Công ty CP Tasco Năng Lượng | Công ty liên kết | 60.000.000 | - |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Công ty liên kết | 47.850.000 | 47.850.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An | Công ty liên kết | 1.544.200.000 | 1.515.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | - | 126.738.045 |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Công ty con | 214.908.607 | 77.641.429 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | Công ty con | 41.250.000 | - |
| Công ty TNHH An Nhiên Foods | Công ty con | - | 19.739.000 |
| Cộng | | 2.437.268.607 | 1.787.368.474 |

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | 381.514.213 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Công ty con | 95.544.329.473 | 73.144.329.473 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | Công ty con | 309.598.338 | - |
| Công ty Cổ phần VETC | Công ty con | 464.657.534 | 464.657.534 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | Công ty con | 12.375.578.940 | 1.280.126.749 |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | Công ty con | 1.307.027.489 | 1.367.599.879 |
| Công ty TNHH An Nhiên Foods | Công ty con | 988.132.354 | 5.871.311.304 |
| Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 | Công ty con | 5.538.936.482 | 2.973.752.540 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco | Công ty con | - | 69.980.568 |
| Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng | Công ty liên kết | - | 500.780.918 |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Công ty liên kết | 1.345.456.569 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An | Công ty liên kết | 101.264.800 | 101.264.800 |
| Cộng | | 118.356.496.192 | 85.773.803.765 |
| - Các khoản phải thu dài hạn khác | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | 326.496.967.144 | 477.703.076.990 |
| Cộng | | 326.496.967.144 | 477.703.076.990 |
| - Các khoản phải trả người bán | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | Công ty con | 538.706 | 538.706 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con | 360.304.408 | 279.332.008 |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Công ty liên kết | 48.321.888.820 | 13.380.579.680 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An | Công ty liên kết | 617.968.605 | 617.968.605 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco | Công ty con | 1.554.921.498 | 3.014.848.400 |
| Cộng | | 50.855.622.037 | 17.293.267.399 |
| - Trả trước cho người bán | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Công ty con | 5.175.776.176 | 6.774.034.576 |
| Cộng | | 5.175.776.176 | 6.774.034.576 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | Bên liên quan | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Công ty TNHH THospital | Công ty con | 1.809.936.986 | - |
| Cộng | | 1.809.936.986 | - |

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

| - Các khoản phải trả dài hạn khác | Bên liên quan | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | Công ty con | 343.086.919.205 | 343.086.919.205 |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Công ty con | 36.738.418.943 | 53.073.286.181 |
| Cộng | | 379.825.338.148 | 396.160.205.386 |

3. Thông tin so sánh

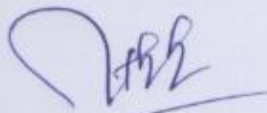
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Quý IV/2017 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương